chēng hào

称号

Noun · title; name; designation

Example Sentences

tā yǒu yí gè hǎo chēng hào
他有一个好 称 号。

He has a good title.

zhè ge chēng hào dài biǎo le tā de chéng jiù
这个 称 号代表了他的 成 就。

This title represents his achievement.

zài shè qū lǐ tā rè xīn cháng de chēng hào kě shì jiā yù hù xiǎo
在社区里，他“热心 肠 ”的 称 号可是家喻户 晓。

In the community, his title of 'warm-hearted person' is well-known to every household.

Trace each character, then write the word on your own.